

Bản án số: 10/2025/HNGĐ-ST

Ngày 12-8-2025

V/v: Ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC A – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Kim Thị Hồng Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thành Nhân

2. Ông Hoàng Sĩ Thạo

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Trung, là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực A – Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực A – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Tăng Nguyễn Việt Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực A – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 35/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2024 về việc: Ly hôn và tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2025/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp Đ, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long). Đề nghị xét xử vắng mặt

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh 1979. Địa chỉ: ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp C, xã L, tỉnh Vĩnh Long). Vắng mặt không lý do

- Con chung:

Cháu Nguyễn Văn Đ sinh ngày 03/01/2006

Cháu Nguyễn Văn T1 sinh ngày 02/01/2009

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 24/5/2024 nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày yêu cầu:

Về hôn nhân, bà và ông Nguyễn Văn P quen biết rồi tự nguyện tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh (nay là

Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Vĩnh Long). Đến năm 2009 thì không có tiếng nói chung, không thể vun vén, thường xảy ra mâu thuẫn, hôn nhân không hạnh phúc, không thể sống chung với nhau nên đã ly thân từ năm 2009 đến nay, nhận thấy không còn tình cảm với ông Nguyễn Văn P nên bà yêu cầu ly hôn.

Về con chung, bà và ông Nguyễn Văn P có 02 con chung Nguyễn Văn Đ sinh ngày 03/01/2006 đã trưởng thành nên không yêu cầu, cháu Nguyễn Văn T1 sinh ngày 02/01/2009 chưa trưởng thành nên bà yêu cầu nuôi và không yêu cầu cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung, không có nên bà không yêu cầu.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T cho rằng:

Bà vẫn giữ yêu cầu ly hôn vì 02 người đã ly thân không còn sống chung cách nay hơn 10 năm, ông P đã bỏ nhà đi có vợ khác, có con và sinh sống bên người vợ sau tại ấp C, xã L nhiều năm không còn quan tâm đến bà và thăm con 02 con chung, vợ chồng không còn tình cảm yêu thương nhau, thể hàn gắn đoàn tụ.

Con chung tên Nguyễn Văn Đ sinh ngày 03/01/2006 đã thành niên và có khả năng lao động, hàng ngày đi làm thuê phụ nuôi em tên Nguyễn Văn T1 sinh ngày 02/01/2009, hai con đều sống chung với bà từ nhỏ nên sau ly hôn bà yêu cầu nuôi con chưa thành niên tên Nguyễn Văn T1 và không yêu cầu cấp dưỡng cho con. Đối với Nguyễn Văn Đ thì không yêu cầu gì.

Tài sản chung, nợ chung, chị vẫn khai xác nhận không có nên không yêu cầu chia hoặc tranh chấp gì khác khi ly hôn.

Bị đơn ông Nguyễn Văn P vắng mặt nên không có lời trình bày, yêu cầu.

Tại ý kiến của cháu Nguyễn Văn T1 (đủ 07 tuổi trở lên) trình bày nguyện vọng, tự nguyện yêu cầu được ở với mẹ là bà Nguyễn Thị T khi cha mẹ ly hôn. Vì cha và mẹ hiện không còn ở chung, cha không từng về thăm, mẹ đi làm xa nhưng thường xuyên về thăm cháu và anh trai Nguyễn Văn Đ, hàng ngày cháu cùng anh trai sinh sống cùng bà ngoại nên yêu cầu được ở với mẹ, anh trai và bà ngoại.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên về thời hạn chuẩn bị xét xử, ngày 16/10/2024 Tòa án thụ lý vụ án nhưng đến ngày 14/7/2025 mới ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử là không đúng theo Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025. Đối với nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng đúng quy định. Riêng bị đơn chưa thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn P quen biết và đi đến hôn nhân, năm 2005 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh (nay là xã Đ, tỉnh Vĩnh Long) vì vậy hôn nhân giữa hai người là hợp pháp. Sau khi kết hôn sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong công việc, cuộc sống hàng ngày, không còn hạnh phúc nên đã ly thân năm 2009 đến nay. Hai người không mong muốn hàn gắn để tiếp tục hôn nhân mà mỗi người đều có cuộc sống riêng. Nhận thấy bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn P đã không còn tình cảm, yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, tình cảm vợ chồng rạn nứt, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vậy nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu được ly hôn với ông Nguyễn Văn P.

Về con chung tên Nguyễn Văn Đ sinh ngày 03/01/2006 đã thành niên tự lo được cho bản thân. Riêng Nguyễn Văn T1 sinh ngày 02/01/2009 do bà T chăm sóc, nuôi dưỡng từ khi bà và ông P không còn sống chung năm 2009 đến nay nên bà T yêu cầu nuôi con tiếp sau ly hôn, nguyện vọng của cháu Nguyễn Văn T1 cũng yêu cầu được sống chung bà T nên có căn cứ chấp nhận giao cháu Nguyễn Văn T1 cho bà T nuôi dưỡng sau ly hôn. Bà T không yêu cầu cấp dưỡng cho con nên không giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không giải quyết.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn P. Con chung: Giao cháu Nguyễn Văn T1, sinh ngày 02/01/2009 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu ông Nguyễn Văn P cấp dưỡng cho con. Đối với cháu Nguyễn Văn Đ đã thành niên và đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Tài sản chung, nợ chung: Không có nên cũng không xem xét giải quyết. Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những yêu cầu, kiến nghị đề nghị cần khắc phục: Kiến nghị khắc phục thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Bà Nguyễn Thị T khởi kiện ông Nguyễn Văn P có nơi cư trú tại ấp C, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp C, xã L, tỉnh Vĩnh Long), nội dung yêu cầu ly hôn, yêu cầu nuôi con chung. Nhận thấy, căn cứ khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025, Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (nay là Tòa án nhân dân Khu vực A – Vĩnh Long) thụ lý, giải quyết vụ án, cũng

như xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách đương sự là đúng quy định.

[2] Sự vắng mặt của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T là có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn P là vắng mặt không lý do. Nhận thấy, ông Nguyễn Văn P đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên toà đến lần thứ hai mà vắng mặt, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, căn cứ vào điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025, vẫn tiến hành xét xử vắng mặt tất cả người tham gia tố tụng.

[3] Tại đơn khởi kiện và các lời khai của đương sự cho thấy, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn P kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn, được thể hiện tại trích lục kết hôn số 79/TLKH-BS ngày 15/5/2024 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh (nay là Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Vĩnh Long) (bút lục 04) nên hôn nhân của họ là hợp pháp.

[4] Bà Nguyễn Thị T cho rằng do vợ chồng xảy ra mâu thuẫn không thể hàn gắn nên yêu cầu ly hôn. Trước khi đưa vụ án ra xét xử, Toà án đã có thông báo hoà giải nhằm tạo điều kiện để vợ chồng đoàn tụ, mà ông Nguyễn Văn P vắng mặt, Toà án có động viên, giải thích, đồng thời thuyết phục bà Nguyễn Thị T hàn gắn tình nghĩa vợ chồng mà không thành, bà kiên quyết giữ yêu cầu ly hôn, yêu cầu nuôi con chung. Đối với ông Nguyễn Văn P không có văn bản phản đối hoặc đưa ra ý kiến hay yêu cầu của mình trong vụ án, tại thời điểm xét xử hai người không còn sống chung và bà Nguyễn Thị T không yêu cầu đoàn tụ, điều này thể hiện mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có cơ sở chấp nhận cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn P ly hôn.

[5] Đối với con chung Nguyễn Văn Đ sinh ngày 03/01/2006 và Nguyễn Văn T1 sinh ngày 02/01/2009, qua giấy khai sinh thể hiện cháu Nguyễn Văn T1 đã đủ từ 07 tuổi trở lên và có ý kiến trình bày nguyện vọng tự nguyện yêu cầu ở với bà T. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã có giải thích quy định của pháp luật về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con tại các điều 82, 83, 107 và điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nhưng đương sự xác định không yêu cầu cấp dưỡng. Nhận thấy, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con chung, nguyện vọng của cháu Nguyễn Văn T1 và xác minh tại địa phương thời điểm xét xử vụ án, cháu Nguyễn Văn T1 do bà Nguyễn Thị T, mẹ bà T và Nguyễn Văn Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trong điều kiện đáp ứng các nhu cầu thiết yếu nên có cơ sở giao cháu T1 cho bà T trông nom, nuôi dưỡng và giáo dục sau ly hôn. Đối với cháu Nguyễn Văn Đ đã thành niên và có khả năng lao động, đương sự không yêu cầu về con chung nên không xem xét giải quyết. Đồng thời sau ly hôn người trực tiếp nuôi con có quyền khởi kiện yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[6] Quyền, nghĩa vụ đối với tài sản chung, quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị T khai xác nhận không có, đồng thời ông Nguyễn Văn P không có

văn bản phản đối hoặc đưa ra yêu cầu tranh chấp gì khác nên không xem xét, giải quyết.

[7] Quan điểm phát biểu của Kiểm sát viên cho rằng, vụ án vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025. Nhận thấy, phát biểu của Kiểm sát viên là đúng nên Thẩm phán cần nghiêm túc rút nghiệm và khắc phục triệt để. Đối với phát biểu đề nghị việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

[8] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 238 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58 và các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1. Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị T ly hôn với anh Nguyễn Văn P.

2. Về quyền, nghĩa vụ đối với con chung: Giao con chung cháu Nguyễn Văn T1 sinh ngày 02/01/2009 cho bà Nguyễn Thị T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Đối với Nguyễn Văn Đ đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

Về cấp dưỡng cho con:

Đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết (sau khi ly hôn người trực tiếp nuôi con được quyền khởi kiện yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự).

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được ngăn cản. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và

gia đình năm 2014 về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về quyền, nghĩa vụ tài sản chung: Đương sự khai xác nhận không có, không yêu cầu chia hoặc tranh chấp gì khác nên không giải quyết.

4. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị T chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng và được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số: 0014365 ngày 11/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực A – Vĩnh Long) nên không phải nộp tiếp.

Ông Nguyễn Văn P không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND Khu vực A;
- THADS Khu vực A;
- UBND xã nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Kim Thị Hồng Nga